

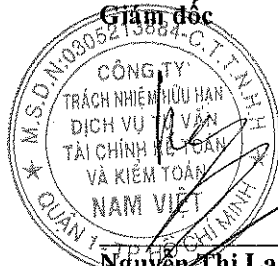


## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0167-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.910.320.325</b>	<b>146.732.372.784</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>48.267.804.820</b>	<b>13.379.143.880</b>
1. Tiền	111		24.667.804.820	13.379.143.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.600.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>1.758.125.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.758.125.000	36.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.552.175.000</b>	<b>82.529.096.122</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.807.189.954	76.535.134.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.046.682.098	2.668.356.724
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.698.302.948	3.325.604.872
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>6.730.216.193</b>	<b>5.240.961.940</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.730.216.193	5.240.961.940
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.601.999.312</b>	<b>9.583.170.842</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	7.601.999.312	9.583.170.842
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.380.155.262</b>	<b>11.916.489.852</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.359.064.906</b>	<b>6.013.860.906</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	8.359.064.906	6.013.860.906
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.008.303.447</b>	<b>5.902.628.946</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.008.303.447	5.902.628.946
- Nguyên giá	222		55.317.437.198	56.474.702.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.309.133.751)	(50.572.073.989)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.786.909</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.786.909	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>138.290.475.587</b>	<b>158.648.862.636</b>

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
NH  
1/17

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.923.121.549</b>	<b>106.222.784.417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.876.604.549</b>	<b>106.141.222.417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	13.712.363.764	10.824.718.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		338.604.195	1.755.550.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	645.564.597	447.787.733
4. Phải trả người lao động	314		32.260.201.426	45.551.037.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	50.000.000	60.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	2.645.453.182	22.727.272
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	14.302.675.328	28.026.097.724
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.921.742.057	19.453.303.290
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.517.000</b>	<b>81.562.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	46.517.000	81.562.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.367.354.038</b>	<b>52.426.078.219</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>54.090.939.792</b>	<b>45.149.663.973</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	37.657.845.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7.491.818.973
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>7.276.414.246</b>	<b>7.276.414.246</b>
1. Nguồn kinh phí	431		7.276.414.246	7.276.414.246
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>138.290.475.587</b>	<b>158.648.862.636</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	291.801.992.305	333.391.049.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	818.516.438	1.424.198.669
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		290.983.475.867	331.966.851.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	257.937.390.203	297.790.779.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.046.085.664	34.176.071.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.241.167.293	4.007.314.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	398.357.649	137.158.756
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		398.357.649	115.024.473
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	28.465.166.513	33.597.986.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.423.728.795	4.448.241.141
11. Thu nhập khác	31	VI.7	279.319.199	1.079.970.193
12. Chi phí khác	32	VI.8	79.540.871	1.596.133.948
13. Lợi nhuận khác	40		199.778.328	(516.163.755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.623.507.123	3.932.077.386
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.254.670.559	1.185.406.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.368.836.564	2.746.670.893

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Bùi Đức Sơn

Giám Đốc



Lê Công Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2015

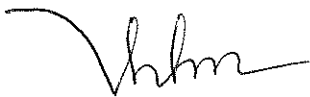
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	310.437.789.714	280.404.147.672
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(46.859.731.617)	(57.807.029.699)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(188.921.261.923)	(196.726.370.239)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(398.357.649)	(115.024.473)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(47.746.864)	(11.407.948.889)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.261.090.688	60.999.864.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(76.102.357.424)	(195.554.503.205)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(630.575.075)</b>	<b>(120.206.864.802)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(1.791.426.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	232.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.840.000.000)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	114.120.000.000	234.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.007.236.015	3.806.828.396
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>35.519.236.015</b>	<b>116.015.402.045</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.346.326.772	23.359.373.937
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.346.326.772)	(23.359.373.937)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>34.888.660.940</b>	<b>(4.191.462.757)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.379.143.880</b>	<b>17.570.606.637</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>48.267.804.820</b>	<b>13.379.143.880</b>

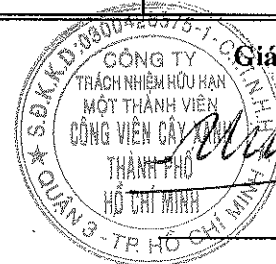
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UỖND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế- Phường 6- Quận 3- TP.Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

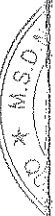
#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Gia Định
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Xí nghiệp Hoa Kiểng
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

## II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
VI.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4-C.1  
Y  
TU HẠN  
VĂN  
TOÁN  
BÁN  
HÀNG  
CHÍNH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

## **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	10.248.828	126.716.923
Tiền gửi ngân hàng	24.657.555.992	13.252.426.957
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	23.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>48.267.804.820</b>	<b>13.379.143.880</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.758.125.000	1.758.125.000	36.000.000.000	36.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.758.125.000	1.758.125.000	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.758.125.000</b>	<b>1.758.125.000</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>51.807.189.954</b>	<b>76.535.134.526</b>
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	22.905.882.200	27.485.401.201
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	4.430.367.000	10.209.459.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	8.849.544.000	22.579.483.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	3.284.721.600	4.686.442.051
Trung Tâm Quản Lý Đường Hàm Sông Sài Gòn	5.163.832.000	4.672.222.000
Công ty TNHH Xây Dựng Sáu Ngàn	1.396.636.000	-
Các khách hàng khác	5.776.207.154	6.902.127.274
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>51.807.189.954</b>	<b>76.535.134.526</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.046.682.098</b>	<b>2.668.356.724</b>
Công ty TNHH Ô Tô Trường Long	877.140.000	-
Công ty TNHH SX - TM - DV Minh Phát	455.422.520	84.763.761
Công ty TNHH Tư Vấn XD Công Trình Ngầm Đô Thị	251.471.858	188.277.900
Công ty TNHH Ngọc Thanh Mỹ	536.310.720	-
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Công ty CP Năng Lượng Kim Thành E.V.N	416.656.000	416.656.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	462.041.000	931.019.063
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.046.682.098</b>	<b>2.668.356.724</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.698.302.948</b>	<b>3.325.604.872</b>
Tạm ứng	408.184.694	460.233.352
Ký cược, ký quỹ	4.137.626.549	2.357.734.000
Phải thu khác	1.152.491.705	507.637.520
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.359.064.906</b>	<b>6.013.860.906</b>
Ký cược, ký quỹ	8.359.064.906	6.013.860.906
<b>Cộng</b>	<b>14.057.367.854</b>	<b>9.339.465.778</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	1.667.212.950	-	2.500.199.654	-
Công cụ, dụng cụ	394.324.559	-	394.366.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.239.634.684	-	1.825.751.727	-
Thành phẩm	429.044.000	-	520.644.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.730.216.193</b>	<b>-</b>	<b>5.240.961.940</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	13.558.386.389	5.015.140.720	37.035.612.592	865.563.234	56.474.702.935
Số tăng trong năm	-	315.910.499	-	149.772.727	465.683.226
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	315.910.499	-	149.772.727	465.683.226
Số giảm trong năm	465.683.226	297.789.545	859.476.192	-	1.622.948.963
- Thanh lý, nhượng bán	-	236.289.545	859.476.192	-	1.095.765.737
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	61.500.000	-	-	61.500.000
- Phân loại lại tài sản	465.683.226	-	-	-	465.683.226
Số dư cuối năm	13.092.703.163	5.033.261.674	36.176.136.400	1.015.335.961	55.317.437.198
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	12.279.848.419	4.416.993.613	33.087.860.208	787.371.749	50.572.073.989
Số tăng trong năm	303.802.548	553.880.971	1.341.819.826	149.091.785	2.348.595.130
- Khấu hao trong năm	303.802.548	136.672.962	1.341.819.826	96.210.996	1.878.506.332
- Phân loại lại tài sản	-	417.208.009	-	52.880.789	470.088.798
Số giảm trong năm	465.683.226	281.970.378	863.881.764	-	1.611.535.368
- Thanh lý, nhượng bán	-	236.289.545	859.476.192	-	1.095.765.737
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	45.680.833	-	-	45.680.833
- Phân loại lại tài sản	465.683.226	-	4.405.572	-	470.088.798
Số dư cuối năm	12.117.967.741	4.688.904.206	33.565.798.270	936.463.534	51.309.133.751
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	1.278.537.970	598.147.107	3.947.752.384	78.191.485	5.902.628.946
Tại ngày cuối kỳ	974.735.422	344.357.468	2.610.338.130	78.872.427	4.008.303.447
				<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<i>Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>				46.168.083.587	42.853.697.055

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.712.363.764</b>	<b>13.712.363.764</b>	<b>10.824.718.628</b>	<b>10.824.718.628</b>
- Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương	1.748.977.150	1.748.977.150	514.979.275	514.979.275
- Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	1.276.995.125	1.276.995.125	1.040.731.605	1.040.731.605
- Công ty TNHH SXTM PHCSH Tấn Phát	362.210.601	362.210.601	1.055.969.601	1.055.969.601
- Cơ Sở Hoa Kiểng Tổng Thanh Vân	3.858.302.615	3.858.302.615	1.249.187.280	1.249.187.280
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	6.465.878.273	6.465.878.273	6.963.850.867	6.963.850.867
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>13.712.363.764</b>	<b>13.712.363.764</b>	<b>10.824.718.628</b>	<b>10.824.718.628</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>	<b>447.787.733</b>	<b>2.969.090.200</b>	<b>2.771.313.336</b>	<b>645.564.597</b>
Thuế giá trị gia tăng (*)	447.787.733	2.895.293.254	2.699.019.436	644.061.551
Thuế tài nguyên	-	17.194.117	15.691.071	1.503.046
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	53.602.829	53.602.829	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>9.583.170.842</b>	<b>2.028.918.394</b>	<b>47.746.864</b>	<b>7.601.999.312</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	3.025.427.834	2.046.821.279	47.746.864	1.026.353.419
Thuế thu nhập cá nhân (***)	6.256.230.268	(19.392.714)	-	6.275.622.982
Thuế tài nguyên	1.489.829	1.489.829	-	-
Thuế khác	300.022.911	-	-	300.022.911

(\*) Trong đó, Thuế Giá trị gia tăng phải nộp năm 2015 là 2.919.177.422 VND và Thuế Giá trị gia tăng phải nộp năm 2014 giảm 23.884.168 VND.

(\*\*) Trong đó, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015 là 1.254.670.559 VND, Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2012 là 21.108.005 VND, năm 2013 là 723.295.851 VND và năm 2014 là 47.746.864 VND.

(\*\*\*) Trong đó, Thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm 2015 là 975.461.215 VND và Thuế thu nhập cá nhân hoàn trả cho người lao động là 994.853.929 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả khác	50.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện	2.645.453.182	22.727.272
<b>Cộng</b>	<b>2.645.453.182</b>	<b>22.727.272</b>

**12. Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.302.675.328</b>	<b>28.026.097.724</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.391.520.074
Kinh phí công đoàn	332.553.710	18.552.630
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	302.452.855	133.970.778
Phải trả khoản tạm thu của Thanh Tra Thành Phố	-	13.000.000.000
Thuế TNCN phải trả người lao động	1.771.679.703	513.195.834
BHXH, BHYT hoàn trả cho người lao động	-	568.576.229
Phải trả chi phí cho các đội	10.838.046.780	10.717.490.605
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.057.942.280	1.682.791.574
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.517.000</b>	<b>81.562.000</b>
Khu quản lý giao thông đô thị số 3	22.638.000	22.638.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.879.000	58.924.000
<b>Cộng</b>	<b>14.349.192.328</b>	<b>28.107.659.724</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>37.657.845.000</b>	-	<b>7.491.818.973</b>	-	<b>45.149.663.973</b>
- Tăng khác		7.491.818.973			7.491.818.973
- Lãi trong năm trước				2.746.670.893	2.746.670.893
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.746.670.893)	(2.746.670.893)
- Giảm khác			(7.491.818.973)		(7.491.818.973)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.657.845.000</b>	<b>7.491.818.973</b>	-	-	<b>52.641.482.946</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>37.657.845.000</b>	<b>7.491.818.973</b>	-	-	<b>45.149.663.973</b>
- Tăng vốn trong năm (*)	16.288.094.792	(7.469.534.356)			8.818.560.436
- Tăng khác (**)	145.000.000				145.000.000
- Lãi trong năm				4.368.836.564	4.368.836.564
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.321.089.700)	(4.321.089.700)
- Giảm khác		(22.284.617)		(47.746.864)	(70.031.481)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>54.090.939.792</b>	-	-	-	<b>54.090.939.792</b>

(\*) Tăng vốn trong năm theo quyết định số 5548/QĐ-UBND Ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân TP.HCM là 8.818.560.436 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 và 7.469.534.356 từ Quỹ đầu tư phát triển.

(\*\*) Tăng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định số 2672/QĐ-UBND Ngày 25 tháng 5 năm 2013 của UBND TP.HCM.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	37.657.845.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>54.090.939.792</b>	<b>100%</b>	<b>37.657.845.000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động công ích	246.565.148.917	275.415.468.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.236.843.388	57.975.581.802
<b>Cộng</b>	<b>291.801.992.305</b>	<b>333.391.049.802</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giảm giá hàng bán	80.000	2.340.000
- Hàng bán bị trả lại	818.436.438	1.421.858.669
<b>Cộng</b>	<b>818.516.438</b>	<b>1.424.198.669</b>
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	214.843.795.241	241.708.436.329
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43.093.594.962	56.082.343.302
<b>Cộng</b>	<b>257.937.390.203</b>	<b>297.790.779.631</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.241.167.293	3.867.314.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.241.167.293</b>	<b>4.007.314.508</b>
5. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	398.357.649	115.024.473
Chi phí tài chính khác	-	22.134.283
<b>Cộng</b>	<b>398.357.649</b>	<b>137.158.756</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	18.071.544.954	24.030.823.558
Chi phí vật liệu, bao bì	532.353.175	1.783.456.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.733.447	258.505.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.437.061.922	3.308.533.063
Chi phí bằng tiền khác	5.237.473.015	4.216.667.026
<b>Cộng</b>	<b>28.465.166.513</b>	<b>33.597.986.113</b>
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	232.000.000	16.745.492
Thu nhập khác	47.319.199	1.063.224.701
<b>Cộng</b>	<b>279.319.199</b>	<b>1.079.970.193</b>
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	79.540.871	1.596.133.948
<b>Cộng</b>	<b>79.540.871</b>	<b>1.596.133.948</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

184-  
TY  
HỒ  
TỰ V.  
KẾ T.  
TOÁ  
VIỆT  
60

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.623.507.123	3.932.077.386
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	79.540.871	1.456.133.948
- Các khoản điều chỉnh tăng	79.540.871	1.596.133.948
+ Chi phí không hợp lệ	79.540.871	1.596.133.948
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	140.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	140.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.703.047.994	5.388.211.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.254.670.559</b>	<b>1.185.406.493</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	38.268.710.975	46.789.269.804
Chi phí nhân công	195.201.786.806	213.647.096.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.878.506.332	2.957.733.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.256.776.693	49.631.010.457
Chi phí bằng tiền khác	8.210.658.867	20.096.947.864
<b>Cộng</b>	<b>288.816.439.673</b>	<b>333.122.058.448</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên	1.771.333.334	1.933.750.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	507.637.520	3.325.604.872	2.817.967.352
Tài sản ngắn hạn khác	8.831.828.258	-	(8.831.828.258)
Phải thu dài hạn khác	-	6.013.860.906	6.013.860.906

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng

Bùi Đức Sơn



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016